TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hnh phúc**

Bản án số: 26/2026/HNGĐ-ST
Ngày 11-02-2026
"V/v yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Điệt và bà Nguyễn Thị Quyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Thư ký viên.

- Đại diện VKSND khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Diệu, Kiểm sát viên.

Ngày 11/02/2026, tại trụ sở; Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 51/2025/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 8 năm 2025 về việc: "*Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/01/2026 và Quyết định hoãn phiên toà số: 02/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26/01/2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị H, sinh năm 1975; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

2. *Bị đơn*: Ông Vương Xuân Ph, sinh năm 1969; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên;

Chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Cháu Vương Xuân Ch, sinh ngày 04/9/2012; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Ch: Bà Bùi Thị H và ông Vương Xuân Ph là bố mẹ đẻ của cháu.

+ UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên;

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn A, chức vụ: Chủ tịch UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên; (vắng mặt)

Đại diện theo uỷ quyền của ông A (theo văn bản cử người đại diện tham gia tố tụng số 679/UBND-KT ngày 23/12/2025): Ông Bùi Quang N, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên. (vắng mặt)

4. *Người làm chứng:*

+ Cháu Vương Thị Lan A, sinh năm 1995; (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Kênh H L, xã K, tỉnh Hưng Yên;

+ Cháu Vương Xuân Th, sinh năm 2001; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên;

Chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên;

+ Bà Vương Thị L, sinh năm 1976; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Vương Xuân Ph có thời gian tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo Ph tục tại địa phương và về chung sống cùng nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bà và ông Ph sống hòa thuận được một thời gian, đến năm 2021 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Ph thường xuyên đi từ sớm, tối về muộn; mỗi khi đi làm về thường xuyên cáu kỉnh, khó chịu, gây sự cãi nhau với bà; vợ chồng không chuyện trò, tâm sự, quan tâm đến nhau mà tách biệt mỗi người một cuộc sống riêng. Ngoài ra, hàng tháng ông Ph đi làm về không đưa tiền cho bà để chi tiêu sinh hoạt gia đình, một mình bà phải tự xoay sở nuôi dưỡng các con, chi tiêu sinh hoạt. Từ năm 2021 cho đến nay, tuy chung sống cùng nhà nhưng kinh tế độc lập, không liên quan đến nhau, bà và ông Ph ăn riêng. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông Ph, bà đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Ph.

- Về con chung: Bà và ông Ph có 03 con chung là cháu Vương Thị Lan A, sinh năm 1995, cháu Vương Xuân Th, sinh năm 2001 và cháu Vương Xuân Ch, sinh ngày 04/9/2012. Hiện nay, cháu Lan A và cháu Th đã trên 18 tuổi, trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Đối với cháu Ch, hiện nay đang ở với bà, bà có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cháu Ch, không yêu cầu ông Ph cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà.

- Về tài sản chung: Bà và ông Ph tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất 203, diện tích 111.7m^2 và thửa đất 204, diện tích 112m^2, cùng tờ bản đồ số 41, đều có cùng địa chỉ tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Nguồn gốc do ông bà nhận chuyển nhượng của ông Trương Quốc H và của bà Nguyễn Thị Nh(chồng là ông T) vào năm 2001 hết số tiền 30.000.000 đồng. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây được viết tắt là GCNQSD đất) vào năm 2015 đứng tên ông, bà; nguồn tiền mua 02 thửa đất là của ông bà đi làm tích cóp và vay thêm, tiền vay để mua đất bà và ông Ph đã trả hết, đến nay không

còn nợ ai; gia đình hai bên không ai có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của ông bà. Trên 02 thửa đất, ông bà có xây dựng căn nhà cấp 4 lợp tôn được xây dựng cùng thời điểm mua đất vào năm 2001 gồm 4 gian, công trình phụ, lán, bể nước; gian nhà trước vợ chồng bà có kinh doanh mở quán ăn, số tiền tích góp làm nhà cũng như đầu tư kinh doanh đều do bà và ông Ph dành dụm tích góp chứ không có sự đóng góp từ gia đình hay bất kỳ ai. Ngoài số tài sản chung nêu trên, ông bà không có tài sản chung nào khác.

Ngày 11/11/2025, Toà án và các cơ quan chức năng tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chung giữa bà và ông Ph. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, cơ quan chuyên môn của UBND xã Đ xác định, hiện trạng sử dụng diện tích 02 thửa đất của bà và ông Ph nhiều hơn diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các công trình xây dựng trên đất xây lấn hành lang đường 38B và đất của trường tiểu học xã Đ. Bà có quan điểm đề nghị Toà án giải quyết về diện tích 02 thửa đất theo diện tích đã được cấp GCNQSD đất, phần diện tích đất thửa ra là của nhà nước, bà nhất trí tháo dỡ các công trình, tài sản để trả lại đất cho UBND xã Đ quản lý khi có yêu cầu.

Đối với giá đất mà Hội đồng định giá áp giá là 9.300.000 đồng/m^2 bà nhất trí, không có ý kiến gì.

Đối với các công trình xây dựng trên hai thửa đất đều không còn giá trị tính bằng tiền (hết giá trị khấu hao) nên bà tự nguyện không yêu cầu định giá. Sau này nhà, công trình xây dựng nằm trên phần đất của ai được phân chia thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, bà có yêu cầu Toà án kiểm kê, thẩm định nhưng bà tự nguyện không yêu cầu định giá, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Bà và ông Ph sẽ tự thoả thuận phân chia với nhau.

Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung cho bà và ông Ph, phần tài sản bà được hưởng, bà xin nhận bằng hiện vật.

- Về nợ chung, ruộng canh tác chung: Bà và ông Ph không có nợ chung, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà đã bỏ ra chi phí toàn bộ, bà tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí này, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2025 bị đơn ông Vương Xuân Ph trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Bùi Thị H có thời gian tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo Ph tục tại địa phương vào năm 1994, ông và bà H về chung sống cùng nhau nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ông và bà H sống hòa thuận được một thời gian, đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do thời điểm đó ông làm nghề lái xe chạy đường dài và vợ chồng cũng mở thêm quán hàng ăn kinh doanh thêm, mỗi lần ông đi chạy xe về còn phải phụ giúp thêm bà H việc buôn bán kinh doanh của gia đình, nhiều ngày liên tiếp ông không chịu được nên có ngỏ ý bảo bà H thuê thêm người làm cho hai vợ chồng đỡ vất vả nhưng bà H không nghe, ép ông làm khiến ông mệt mỏi, áp lực thành ra cáu kỉnh, có đèo xíu chửi bà H

dẫn đến vợ chồng xích mích, cãi nhau. Việc bà H trình bày, hàng tháng ông đi làm về không đưa tiền cho bà H chi tiêu sinh hoạt gia đình, một mình bà H đứng lên xoay sở nuôi dưỡng các con, chi tiêu sinh hoạt, ông khẳng định là đúng vì việc kinh doanh quán ăn của gia đình, bà H chưa bao giờ chia sẻ với ông nên ông không biết hàng tháng được bao nhiêu tiền, lãi lời như thế nào, chi tiêu vào việc gì, ông cũng không hỏi mà do bà H tự quản lý hết. Vì vậy, ông mới giữ lại số tiền chạy xe hàng tháng để trả nợ, chi tiêu công việc của ông, hai vợ chồng độc lập về kinh tế, không có bàn bạc, thống nhất với nhau. Từ năm 2021 cho đến nay, tuy vợ chồng sống chung một nhà nhưng ăn riêng, ngủ riêng, tách biệt cuộc sống, không quan tâm hay chuyện trò với nhau. Nay bà H có đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, ông xác định không còn tình cảm với bà H, ông và bà H chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên ông cũng nhất trí, đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà H.

- Về con chung: Vợ chồng ông có 03 con chung là cháu Vương Thị Lan A, sinh năm 1995, cháu Vương Xuân Th, sinh năm 2001 và cháu Vương Xuân Ch, sinh ngày 04/9/2012. Hiện nay, cháu Lan A và cháu Th đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Ch, ông nhất trí theo nguyện vọng của bà H, giao cháu Ch cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Ch đủ 18 tuổi, ông nhất trí quan điểm của bà H, ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà H.

- Về tài sản chung: Quá trình ông và bà H chung sống cùng nhau có tạo lập được khối tài sản chung gồm: thửa đất 203, diện tích 111,7m^2 và thửa đất 204, diện tích 112m^2, cùng tờ bản đồ số 41, đều là loại đất ở, có địa chỉ thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Đất đã được cấp GCNQSD đất vào năm 2015 đứng tên ông. Nguồn gốc do ông và bà H mua lại của anh Trương Quốc H và gia đình bà T vào năm 2001, với giá 32.000.000 đồng/2 suất. Số tiền mua đất nêu trên đều do ông và bà H đi làm tích góp được và vay thêm của chị dâu ông số tiền 12.000.000 đồng, số tiền vay ông và bà H đã trả hết, gia đình hai bên và các con ông không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của ông và bà H. Trên đất, vợ chồng ông có xây dựng căn nhà cấp 4, mái lợp ngói, xây dựng cùng thời điểm mua đất vào năm 2001; mặt trước vợ chồng có kinh doanh mở quán ăn, số tiền làm nhà cũng như đầu tư kinh doanh đều do vợ chồng dành dụm tích góp và vay nợ chứ không có sự đóng góp từ gia đình hay bất kỳ ai, hiện nay ông và bà H cùng các con vẫn đang ở trên đất. Ngoài số tài sản chung nêu trên, vợ chồng ông không có tài sản chung nào khác. Ông nhất trí quan điểm của bà H, đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản chung nêu trên cho ông và bà H, ông xin nhận tài sản bằng hiện vật.

- Về nợ chung: Do kinh tế gia đình khó khăn cùng với việc đầu tư kinh doanh, ông và bà H cùng đứng lên vay và cùng ký kết 02 hợp đồng vay vốn với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng; còn vay vào thời gian nào, lãi suất bao nhiêu thì ông không nhớ và tiền lãi phát sinh hàng tháng ông vẫn đang có trách nhiệm trả đều. Ngoài ra, vợ chồng ông có vay Hội phụ nữ thôn Đồng Minh số tiền nợ gốc là 75.000.000 đồng, về thời gian vay, cũng như về lãi suất vay ông cũng không nhớ; thời điểm vay và ký kết có mặt cả ông và bà H nhưng chỉ mình ông ký, do lúc đó tình cảm còn hòa thuận nên ông cũng không nghĩ nhiều chỉ nghĩ ông là trụ cột gia đình nên ông đứng lên để vay và ký kết. Ông và bà

H chưa trả khoản nợ gốc nào và hàng tháng ông vẫn có trách nhiệm trả số tiền lãi phát sinh đều cho Hội phụ nữ thôn Đồng Minh. Tính đến nay, tổng số tiền ông và bà H vay nợ là 145.000.000 đồng; tài liệu liên quan đến việc vay nợ hiện tại ông đang quản lý, ông sẽ có trách nhiệm cung cấp cho Tòa án sau. Ngoài ra, ông và bà H không còn khoản nợ nào khác. Nay ông đề nghị Tòa án chia đôi khoản nợ chung cho ông và bà H, mỗi người chịu một nửa.

Sau buổi làm việc với ông Ph ngày 22/8/2025, Toà án triệu tập ông Ph đến Toà để làm việc, làm rõ các khoản nợ, cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng ông Ph không đến Toà án làm việc. Ngày 02/10/2025, Toà án ra Thông báo số 1600/TB-TA thông báo cho ông Ph về việc nộp đơn yêu cầu và cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh khoản nợ chung của ông Ph và bà H nhưng hết thời Hn thông báo, ông Ph cũng không nộp đơn yêu cầu và cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh. Toà án tiến hành xác minh tại Ngân hàng N thì được cung cấp thông tin: Ông Ph và bà H có vay vốn tại Ngân hàng nhưng đều đã thanh toán, không còn nợ ngân hàng; Toà án xác minh tại Chi hội phụ nữ Đ, xã Đ thì được cung cấp thông tin: Ông Ph và bà H không vay vốn và không thuộc đối tượng được vay vốn tại Chi hội phụ nữ Đ.

- Về công sức đóng góp, ruộng canh tác chung: Ông và bà H không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Vương Xuân Ch trình bày: Quá trình cháu sống chung với bố mẹ, cháu thấy bố mẹ cháu thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân thì cháu không rõ. Trường hợp bố mẹ cháu không sống chung cùng nhau, cháu có nguyên vọng xin được ở với mẹ cháu, còn việc cấp dưỡng nuôi cháu do bố mẹ cháu quyết định, cháu không có yêu cầu đề nghị gì về việc cấp dưỡng nuôi cháu. Việc cháu lựa chọn ở với mẹ cháu là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai bắt ép, xúi giục. Cháu đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt cháu theo quy định của pháp luật.

- UBND xã Đ cung cấp thông tin và trình bày quan điểm:

+ Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung: Kiểm tra sổ đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ từ năm 1991 cho đến nay không có thông tin ông Vương Xuân Ph và bà Bùi Thị H đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định của pháp luật. Thực tế, ông Ph và bà H chung sống với nhau như vợ chồng và có với nhau 03 con chung là Vương Thị Lan A, sinh năm 1995, Vương Xuân Th, sinh năm 2001, Vương Xuân Ch, sinh năm 2012. Địa phương chưa khi nào nhận được đơn đề nghị của bà H và ông Ph đề nghị giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp về tài sản chung nên địa phương không nắm được mâu thuẫn giữa ông Ph và bà H về vấn đề gì.

+ Về về nguồn gốc thửa đất số 203, tờ bản đồ số 41, diện tích 111,7m^2 và thửa đất số 204, tờ bản đồ số 41, diện tích 111,2m^2 theo bản đồ VLAP năm 2015, có địa chỉ thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên qua các thời kỳ.

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1986 (bản đồ 299), là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 10, diện tích 22.142m^2, chủ sử dụng: Kho trại lợn (chưa được cấp GCNQSD đất); Theo bản đồ, sổ mục kê đo đạc năm 1998, gồm 02 thửa: Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 38, diện tích 111,6m^2, loại đất ONT, chủ sử dụng là Trương Quốc H. Thửa số 155, tờ bản đồ số 38, diện tích 112,2m^2, loại đất ONT, chủ sử dụng là Nguyễn Thị Nh (chồng là T). Nguồn gốc của hai thửa đất đều được nhà nước giao đất có thu tiền

sử dụng đất (chưa được cấp GCNQSD đất); Theo bản đồ, sổ mục kê năm 2015 (bản đồ VLAP), gồm hai thửa: Thửa số 203, tờ bản đồ số 41, diện tích 111,7m^2, loại đất ONT, đứng tên chủ sử dụng là Vương Xuân Ph, Bùi Thị H, đất đã được cấp GCNQSD đất ngày 18/6/2015. Nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của ông Trương Quốc H, thửa đất hiện không có tranh chấp với ai. Thửa số 204, tờ bản đồ số 41, diện tích 112,0m^2, loại đất ONT, đứng tên chủ sử dụng là Vương Xuân Ph, Bùi Thị H, đất đã được cấp GCNQSD đất ngày 18/6/2015. Nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Nhung, thửa đất hiện không có tranh chấp với ai.

Quan điểm của UBND xã Đ đề nghị Toà án căn cứ vào diện tích đất hộ gia đình ông Ph, bà H đã được cấp trong GCNQSD đất đối với hai thửa đất số 203, 204, cùng tờ bản đồ số 41 để làm căn cứ giải quyết vụ án. Đối với diện tích đất hộ gia đình ông Ph, bà H sử dụng nhiều hơn so với GCNQSD đất ở tại hai thửa đất số 203, 204, cùng tờ bản đồ số 41 là do lấn hành lang giao thông, lấn đất trường học, đất UBND xã quản lý thì quan điểm của UBND xã yêu cầu ông Ph, bà H phải tự tháo dỡ công trình, tài sản xây dựng trên phần đất lấn chiếm để trả lại đất cho UBND xã Đ quản lý khi có yêu cầu.

Người làm chứng:

- Cháu Vương Thị Lan A (là con gái bà H, ông Ph) trình bày: Khoảng cuối năm 2019, cháu thấy mâu thuẫn của bố mẹ cháu trầm trọng, tuy sống cùng nhau nhưng bố mẹ cháu không nói chuyện với nhau, ăn riêng, ngủ riêng. Cháu tìm hiểu được biết, do bố cháu đi làm về thường xuyên cáu gắt, gây sự cãi nhau với mẹ cháu nên bố mẹ cháu không thể ở được với nhau, mẹ cháu quyết định ăn riêng. Bố mẹ cháu sinh được 03 người con chung gồm cháu, em Vương Xuân Th, sinh năm 2001 và Vương Xuân Ch, sinh ngày 04/9/2012. Bố mẹ cháu có tài sản chung gồm 02 thửa đất tại thôn Đ, xã Đ hiện nay bố mẹ cháu đang ở. Cháu không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ cháu nên cháu không có yêu cầu, đề nghị gì.

- Cháu Vương Xuân Th (là con trai bà H, ông Ph) trình bày: Khoảng cuối năm 2021, thời điểm cháu mới đi lính về, cháu thấy mâu thuẫn bố mẹ cháu trầm trọng, nguyên nhân theo như cháu biết, một phần bố cháu gia trưởng, cái tôi quá lớn, thường xuyên trách mắng mẹ cháu, một phần cháu nghĩ do bố cháu có mối quan hệ ngoài luồng khác. Tuy bố mẹ cháu sống cùng nhà nhưng không nói chuyện với nhau, ăn riêng, ngủ riêng, cuộc sống tách biệt, không quan tâm đến nhau. Trường hợp bố mẹ cháu không chung sống cùng nhau nữa, cháu xác định không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ cháu nên cháu không có yêu cầu, đề nghị gì.

- Bà Vương Thị L (là em gái ông Vương Xuân Ph) trình bày: Ông Ph và bà H đến với nhau tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo Ph tục tại địa phương, còn có đăng ký kết hôn không thì bà không rõ. Quá trình chung sống, đến năm 2000, ông Ph và bà H ra ăn ở riêng trên thửa đất mua cạnh UBND xã Đ từ đó cho đến nay. Ông Ph, bà H chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường nhưng khoảng 10 năm trở lại đây xảy ra trục trặc, mâu thuẫn từ hai phía, nguyên nhân do nợ nần tiền mua xe, mua đất. Bà H sống tình cảm lạnh nhạt, không quan tâm đến chồng con, không gần gũi với gia đình nhà chồng. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, sống với nhau không có tình cảm, không quan tâm đến nhau. Vợ chồng ông Ph, bà H có 03 con chung là cháu Vương Thị Lan Cháu, Vương Xuân Th, Vương Xuân Ch. Vợ chồng ông Ph, bà H ngoài tài sản là nhà và đất cạnh UBND

xã Đ ra, còn tài sản gì khác nữa hay không thì bà không nắm được. Gia đình bà với vợ chồng ông Ph, bà H không liên quan gì về vấn đề tài sản nên gia đình bà không có yêu cầu, đề nghị gì.

Những người làm chứng: Bà Liên, cháu Lan A, cháu Th đều có quan điểm đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt theo quy định pháp luật.

- Công an xã Đ cung cấp thông tin: Hệ thống quản lý dữ liệu quốc gia về dân cư thể hiện tình trạng giữa ông Ph và bà H đã kết hôn nhưng không có tài liệu nào chứng minh ông Ph và bà H có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

- Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2025:

+ Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên, diện tích đo đạc hiện trạng là 213,6m^2. Có các cạnh: Phía Đông giáp thửa đất số 204, dài 42,99m; phía Tây giáp đất UBND xã Đ, dài 42,58m; phía Bắc giáp đất trường tiểu học và trung học cơ sở Đ, dài 5,22m; phía Nam giáp đường quốc lộ 38B, dài 4,78m. Trên thửa đất có các công trình, tài sản gồm: 01 phần nhà cấp 4 mái lợp ngói đỏ + 01 phần nhà cấp 4 mái lợp tôn, cao 3,7m, diện tích 103,4m^2; phía trước nhà cấp 4 có 01 phần lán lợp proximang + 01 phần lán lợp tôn, cao 3,5m, diện tích 49,8m^2; 01 nhà vệ sinh mái bê tông cốt thép, cao 2,4m, diện tích 5,5m^2; 01 nhà vệ sinh mái bê tông cốt thép, cao 2,5m, diện tích 5,3m^2; 01 nhà vệ sinh mái bê tông cốt thép, cao 2m, diện tích 1,8m^2; 01 bể nước, cao 1,9m, thể tích 19,2m^3; phía sau nhà cấp 4 có 01 phần lán lợp tôn + 01 phần lán lợp proximang, cao 3,5m, diện tích 48m^2. Ngoài ra, còn có 01 phần trụ cổng chung với thửa đất 204, cao 2,6m, có thể tích 0,2m^3. Nhà và công trình xây dựng trên thửa đất vào khoảng năm 2010.

+ Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên, diện tích đo đạc hiện trạng là 192,3m^2. Có các cạnh: Phía Đông giáp thửa đất số 193 của hộ ông Hùng, dài (10,10 +25 +8,25) m; phía Tây giáp thửa đất số 203, dài 42,99m; phía Bắc giáp đất trường tiểu học và trung học cơ sở Đ, dài 4,50m; phía Nam giáp đường quốc lộ 38B, dài 4,22m. Trên thửa đất có các công trình, tài sản gồm: 01 phần nhà cấp 4 mái lợp tôn, cao 3,7m, diện tích 56,4m^2; phía trước nhà cấp 4 có 01 phần lán lợp tôn, cao 3,5m, diện tích 91,4m^2; phía sau nhà cấp 4 có 01 phần lán lợp tôn + 01 phần lán lợp proximang, cao 3,5m, diện tích 44,6m^2. Ngoài ra, còn có 01 trụ cổng, cao 2,6m, thể tích 0,3m^2 và 01 phần trụ cổng chung với thửa đất 203, cao 2,6m, có thể tích 0,08m^3. Nhà và công trình xây dựng trên thửa đất vào khoảng năm 2010.

+ Tài sản là đồ dùng sinh hoạt, gồm: 01 máy rửa xe cao áp mua năm 2010, 01 máy nén khí Punyair mua năm 2010, 01 máy lọc nước Aqua mua năm 2024, 02 điều hòa Nagakawa mua năm 2015 loại 12000 PTU, 01 điều hòa Nagakawa loại 9000 PTU mua năm 2015, 06 quạt điện cơ treo tường mua năm 2001; 01 điều hòa panasonic 9000 PTU mua 2020; 04 quạt treo tường và 03 quạt trần điện cơ mua năm 2015; 01 năng lượng mặt trời Hướng Dương loại 18 ống mua năm 2015; 01 bình nhựa 1000 lít của Tân Á mua năm 2015; 01 quạt công nghiệp đứng mua năm 2015; 01 điều hòa cây hãng Hiteach loại 18000 PTU; 03 xoong quân dụng, 02 thau nhôm, 02 thau ninox đều mua năm 2015; 01 tủ lạnh Sanaky cấp đông 400 lít mua năm 2019, 01 tủ lạnh đứng Sanyo mua cũ và 01 bình ổn áp điện lioa loại 15.000 VA mua năm 2015. Ngoài ra, còn một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt khác nhưng bà H không yêu cầu kiểm kê.

- Kết quả định giá tài sản ngày 11/11/2025: Do vắng mặt bị đơn ông Ph nên giữa bà H và ông Ph không tự thỏa thuận được về giá đất, nhà ở, công trình xây dựng trên 02 thửa đất, bà H đề nghị Hội đồng định giá tiến hành định giá vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

- Về đất: Hội đồng định giá căn cứ Quyết định số 42 ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên để áp giá đất đối với 02 thửa đất số 203, 204 và Quyết định giá đất có trị giá là 9.300.000 đồng/m^2. Thửa đất số 203, có trị giá là: 111,7m^2 x 9.300.000đ/m^2 = 1.038.810.000 đồng; thửa đất số 204, có trị giá là: 112m^2 x 9.300.000đ/m^2 = 1.041.600.000 đồng.

- Về nhà ở, công trình xây dựng trên hai thửa đất số 203, 204: Hội đồng định giá căn cứ vào Thông tư số 23 ngày 25/4/2023 của Bộ tài chính, có quan điểm xác định, nhà ở và công trình xây dựng trên 02 thửa đất theo thông tin bà H cung cấp được xây dựng từ khoảng năm 2010, đến nay đã hết giá trị tính bằng tiền, chỉ còn giá trị sử dụng. Bà H không yêu cầu Hội đồng định giá tiến hành định giá nhà ở và công trình xây dựng, tài sản trên hai thửa đất nên Hội đồng định giá không tiến hành định giá.

- Về các tài sản là đồ dùng sinh hoạt đã được kiểm kê, bà H không yêu cầu định giá nên Hội đồng định giá không tiến hành định giá.

Tổng giá trị tài sản chung của bà H và ông Ph là 2.080.410.000 đồng.

Tại phiên tòa: Vắng mặt nguyên đơn (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt), vắng mặt bị đơn lần thứ 2 không có lý do, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có lý do (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt), vắng mặt người làm chứng có lý do (đều đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt).

Đại diện VKSND khu vực 1 - Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên toà lần thứ 2 không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 của Bộ luật dân sự; Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị H và ông Vương Xuân Ph; Về con chung: Giao cháu Vương Xuân Ch cho bà Bùi T H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu Ch đủ 18 tuổi. Ông Vương Xuân Ph không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở; Về tài sản chung: Giao cho bà H quản lý, sử dụng thửa đất số 203, tờ bản đồ số 41,

diện tích 111,7m^2; giao cho ông Ph quản lý, sử dụng thửa đất số 204, tờ bản đồ số 41, diện tích 112,0m^2, ông Ph được giao tài sản có giá trị nhiều hơn bà H được giao nên phải trả chênh lệch tài sản cho bà H; về nhà ở, công trình xây dựng trên 02 thửa đất hết giá trị khấu hao tính bằng tiền, khi phân chia đất, nhà ở, công trình nằm trên phần đất của ai được phân chia thì người đó được quản lý, sử dụng; các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, đương sự không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết; về nợ chung, ruộng canh tác chung: Các đương sự không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết; Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà H và ông Ph phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được phân chia, bà H đã bỏ ra chi phí toàn bộ nên ông Ph phải có nghĩa vụ hoàn trả bà H phần chi phí tương ứng phải chịu. Về án phí: Bà H phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình; bà H và ông Ph phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền: Bà Bùi Thị H và ông Vương Xuân Ph chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bà H có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông Ph; ông Ph đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên và hiện đang sinh sống tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên toà lần thứ 2 không có lý do chính đáng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã Đ, Công an xã Đ có căn cứ xác định, bà Bùi Thị H và ông Vương Xuân Ph tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo Ph tục của địa phương, không đăng ký kết hôn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật mặc dù có đủ điều kiện kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Ph không hợp pháp, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14 của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, đến năm 2021 hai bên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm từ cuốc sống sinh hoạt hàng ngày, trong công việc và quản lý chi tiêu kinh tế gia đình không có sự bàn bạc, thống nhất từ đó vợ chồng xảy ra cãi nhau, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần. Từ năm 2021 cho đến nay, mặc dù sống chung cùng nhà nhưng bà H và ông Ph sống ly thân, không ăn chung, không ngủ chung, kinh tế độc lập, của ai làm ra tự quản lý, tự chi tiêu, không ai còn quan tâm và có trách nhiệm với nhau nữa. Bà H xác định không còn tình cảm với ông Ph, có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án tuyên bố không công

nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông Ph; ông Ph xác nhận không còn tình cảm với bà H nên cũng nhất trí với yêu cầu của bà Ha. Do bà H và ông Ph không đăng ký kết hôn nên HĐXX không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông Ph theo quy định tại Điều 9, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà H và ông Ph đều xác nhận, ông bà có với nhau 03 con chung và có quan điểm, đối với các cháu Vương Thị Lan Cháu, sinh năm 1995 và cháu Vương Xuân Th, sinh năm 2001 đã trên 18 tuổi, trưởng thành, ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng; cháu Lan A và cháu Th cũng có quan điểm, các cháu đã trên 18 tuổi, trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi các cháu nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Đối với cháu Vương Xuân Ch, sinh ngày 04/9/2012, bà H có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, ông Ph có quan điểm nhất trí giao cháu Ch cho bà H nuôi dưỡng; cháu Ch cũng có nguyện vọng xin được ở với bà H. HĐXX xét thấy, việc giao con chưa thành niên cho cha hoặc mẹ khi cha mẹ chấm dứt quan hệ hôn nhân là cần Tết, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp mọi mặt cho con chưa thành niên trên cơ sở xem xét đến nguyện vọng của cha, mẹ, con và điều kiện, hoàn cảnh thực tế của người trực tiếp nuôi con. Bà H làm nghề tự do, thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 5.000.000 đồng, từ khi bà H và ông Ph sống ly thân nhau, cháu Ch ở với bà H, được bà H chăm sóc, cho ăn học đầy đủ, bà H có nguyện vọng được nuôi cháu Ch; ông Ph làm nghề lái xe, sáng đi sớm, tối về muộn, thời gian trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con là Hn chế. Hơn nữa, cháu Ch lại có nguyện vọng xin được ở với bà H và ông Ph cũng nhất trí giao cháu Ch cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên giao cháu Ch cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là cần Tết, phù hợp với nguyện vọng của bà H, nguyện vọng của cháu Ch và quan điểm của ông Ph và phù hợp với quy định của pháp luật. Bà H không yêu cầu ông Ph cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của bà H cần được ghi nhận, không buộc ông Ph phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà H. Ông Ph được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Bà H và ông Ph có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi chấm dứt quan hệ hôn nhân theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Cả bà H và ông Ph đều trình bày và thống nhất xác định, ông bà có khối tài sản chung trong thời gian ông bà chung sống với nhau như vợ chồng, gồm: Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 41, diện tích 111,7m^2, loại đất ONT, địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (đất đã được cấp GCNQSD đất đứng tên ông bà vào năm 2015), nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của ông Trương Quốc H vào năm 2001, trị giá 1.038.810.000 đồng và thửa đất số 204, tờ bản đồ số 41, diện tích 112,0m^2, loại đất ONT, địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (đất đã được cấp GCNQSD đất đứng tên ông bà vào năm 2015), nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Nh vào năm 2001, trị giá 1.041.600.000 đồng; nguồn tiền nhận chuyển nhượng 02 thửa đất là do ông bà làm tích cóp và vay mượn (tiền vay mượn ông bà đã trả hết, không còn nợ ai), hai thửa đất hiện không có tranh chấp với ai. Bà H và ông Ph đều có quan điểm đề nghị Toà án chia đôi khối tài sản chung cho ông bà, ông bà xin được nhận tài sản bằng hiện vật.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2025, xác định:

+ Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 41, diện tích đất đo đạc hiện trạng sử dụng là 213,6m^2 (GCNQSD đất được cấp diện tích là 111,7m^2) nhiều hơn so với diện tích trong GCNQSD đất được cấp là 101,9m^2 (cạnh phía Nam giáp quốc lộ 38B thừa 57,5m^2 thuộc hàng lang đường giao thông, cạnh phía Tây giáp đất UBND xã thừa là 14m^2, cạnh phía Bắc giáp trường tiểu học và trung học cơ sở Đ thừa là 30,4m^2). Trên phần đất lấn hành lang giao thông có 01 phần trụ cổng, lán lợp tôn và proximang; trên phần đất lấn của trường học có phần lán tôn + Proximang, 01 nhà vệ sinh, 01 phần bể nước. Phần diện tích tăng lên được xác định là do vợ chồng ông bà H, ông Ph trong quá trình sử dụng đất đã lấn đất hành lang giao thông, đất UBND xã và đất của trường học do UBND xã Đ quản lý.

+ Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 41, diện tích đất đo đạc hiện trạng sử dụng là 192,2m^2 (GCNQSD đất được cấp là 112m^2) nhiều hơn so với diện tích trong GCNQSD đất được cấp là 80,2m^2 (cạnh phía Nam giáp quốc lộ 38B thừa 54,6m^2 thuộc hành lang đường giao thông, cạnh phía Bắc giáp trường tiểu học và trung học cơ sở Đ thừa là 25,6m^2). Trên phần đất lấn hành lang giao thông có trụ cổng, cổng và lán lợp tôn; trên phần đất lấn của trường học có phần lán tôn + Proximang. Phần diện tích tăng lên được xác định là do vợ chồng ông bà H, ông Ph trong quá trình sử dụng đất đã lấn đất hành lang giao thông, đất của trường học do UBND xã Đ quản lý.

Quan điểm của bà H, đề nghị Toà án căn cứ vào diện tích đất đã được cấp trong GCNQSD đất làm căn cứ giải quyết, phần diện tích đất thừa ra bà nhất trí tháo dỡ công trình, tài sản để trả lại đất cho UBND xã quản lý khi nhà nước có yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H và ông Ph chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình tiến hành tố tụng, bà H và ông Ph đều trình bày và xác định, trong thời gian ông bà chung sống với nhau như vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung nêu trên, các con của ông bà không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung này. Khối tài sản chung chưa phân chia, không có thoả thuận lựa chọn chế độ tài sản theo thoả thuận, không bên nào có yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về công sức đóng góp, cả nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị chia đôi khối tài sản chung và đều xin nhận tài sản bằng hiện vật, tài sản chung có đủ điều kiện để phân chia bằng hiện vật. Bà H và ông Ph không đăng ký kết hôn nên HĐXX sẽ căn cứ Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 219 của Bộ luật dân sự để phân chia tài sản chung cho bà H và ông Ph mỗi người sẽ được hưởng ½ giá trị khối tài sản chung.

Tổng giá trị tài sản chung của bà H và ông Ph được định giá là 2.080.410.000 đồng, bà H và ông Ph mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung là 1.040.205.000 đồng. Giao cho bà H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 203, tờ bản đồ số 41, diện tích 111,7m^2, trị giá 1.038.810.000 đồng; giao cho ông Ph quản lý, sử dụng thửa đất số 204, tờ bản đồ số 41, diện tích 112,0m^2, trị giá 1.041.600.000 đồng.

Ông Ph được giao quản lý, sử dụng tài sản có giá trị nhiều hơn giá trị tài sản bà H giao nên ông Ph phải trả chênh lệch tài sản cho bà H. Cụ thể, ông Ph được giao tài sản có trị giá 1.041.600.000 đồng, bà H được giao tài sản có trị giá là 1.038.810.000 đồng, tài sản ông Ph được giao chênh lệch với tài sản của bà H được

giao là 2.790.000 đồng, ông Ph phải trả chênh lệch tài sản cho bà H là 1.395.000 đồng.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trả chênh lệch tài sản đến khi thi hành án xong, nếu ông Ph không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà H và ông Ph có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn tất các thủ tục kê khai đứng tên đối với diện tích thửa đất được giao theo quy định của pháp luật.

(có sơ đồ về giao đất cho bà H và ông Ph kèm theo)

Đối với nhà cấp 4, lán lợp tôn + lán lợp ploximang xây dựng trên 02 thửa đất số 203, 204; 02 nhà vệ sinh, 01 phần bể nước xây dựng trên thửa đất số 203, đều xây dựng vào khoảng năm 2010, đã hết giá trị khấu hao tính bằng tiền, chỉ còn giá trị sử dụng. Quan điểm của bà H, khi phân chia đất, nhà ở, công trình, tài sản nằm trên phần đất của ai được phân chia người đó được quyền quản lý, sử dụng là phù hợp.

Đối với tài sản là đồ dùng sinh hoạt đã kiểm kê theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2025, bà H không yêu cầu định giá và có quan điểm, bà và ông Ph sẽ tự thoả thuận phân chia, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi bà H và ông Ph chấm dứt quan hệ hôn nhân, nếu bà H và ông Ph có yêu cầu thì sẽ xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Đối với quan điểm của UBND xã Đ yêu cầu ông Ph và bà H tự tháo dỡ công trình, tài sản xây dựng trên phần đất lấn chiếm là có căn cứ nên ông Ph và bà H phải có nghĩa vụ tháo dỡ công trình, tài sản trả lại đất đã lấn chiếm cho UBND xã quản lý khi Nhà nước có yêu cầu.

[5] Về nợ chung: Nguyên đơn bà H xác định, bà và ông Ph không có nợ chung, không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Bị đơn ông Ph trình bày, ông và bà H có nợ Ngân hàng N số tiền 70.000.000 đồng; nợ Hội phụ nữ thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên số tiền 75.000.000 đồng, tổng hai khoản nợ là 145.000.000 đồng, ông Ph đề nghị Toà án chia đôi khoản nợ chung cho ông và bà H nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, Toà án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên đã tiến hành xác minh tại Ngân hàng N được cung cấp thông tin: Ông Ph và bà H có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng nhưng đã tất toán xong từ lâu, hiện ông Ph và bà H không còn khoản nợ nào; Chi hội phụ nữ Đ xác nhận, ông Ph và bà H không có khoản nợ nào tại chi Hội và không thuộc đối tượng được vay tại Chi hội phụ nữ Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Ngày 02/10/2025, Toà án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên Thông báo cho ông Vương Xuân Ph về việc nộp đơn yêu cầu, nộp tiền tạm ứng án phí và cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh hai khoản nợ ông Ph đã trình bày nhưng hết thời Hn thông báo, ông Ph không nộp đơn yêu cầu, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không nộp tiền tạm ứng án phí nên yêu cầu của ông Ph không được HĐXX xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau khi chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa ông Ph và bà H, nếu ông Ph có đơn yêu cầu, cung cấp được tài liệu, chứng

cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[6] Về ruộng canh tác: Nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà H đã bỏ ra chi phí toàn bộ số tiền 6.100.000 đồng. Bà H yêu cầu Toà án căn cứ pháp luật xem xét, giải quyết. HĐXX xét thấy, tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản buộc các bên đương sự phải chịu căn cứ vào giá trị tài sản mà các bên đương sự được phân chia. Bà H và ông Ph được phân chia giá trị tài sản là bằng nhau nên bà H và ông Ph mỗi người phải chịu ½ số tiền đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà H đã bỏ ra chi phí toàn bộ nên buộc ông Ph phải có nghĩa vụ trả lại bà H số tiền là 3.050.000 đồng.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đến khi thi hành án xong, nếu ông Ph không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[8] Về án phí: Bà Bùi Thị H phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình; bà H và ông Ph phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 9, 14, 15, 16, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Bùi Thị H và ông Vương Xuân Ph là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Vương Xuân Ch, sinh ngày 04/9/2012 cho bà Bùi Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ tháng 02/2026 cho đến khi cháu Ch đủ 18 tuổi. Ông Vương Xuân Ph không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà H. Ông Vương Xuân Ph được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Đối với các cháu Vương Thị Lan A, sinh năm 1995 và cháu Vương Xuân Th, sinh năm 2001 đã trên 18 tuổi, trưởng thành, bà H và ông Ph không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng; cháu Lan A và cháu Th cũng có quan điểm, các cháu đã trên 18 tuổi, trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi các cháu nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Bà H và ông Ph có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc, giáo

dục con chung sau khi chấm dứt quan hệ hôn nhân theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung: Bà Bùi Thị H và ông Vương Xuân Ph tạo lập được khối tài sản chung trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng, gồm: Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 41, diện tích 111,7m^2, loại đất ONT, địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên, có trị giá 1.038.810.000 đồng (*một tỷ không trăm ba mươi tám triệu tám trăm mười nghìn đồng*) và thửa đất số 204, tờ bản đồ số 41, diện tích 112,0m^2, loại đất ONT, địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên, có trị giá 1.041.600.000 đồng (*một tỷ không trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng*) (cả hai thửa đất đều đã được cấp GCNQSD đất đứng tên ông Ph và bà H vào năm 2015). Tổng giá trị tài sản chung của ông Ph và bà H là 2.080.410.000 đồng (*hai tỷ không trăm tám mươi triệu bốn trăm mười nghìn đồng*). Bà H và ông Ph mỗi người được hưởng ½ giá trị khối tài sản chung là 1.040.205.000 đồng (*một tỷ không trăm bốn mươi triệu hai trăm linh lăm nghìn đồng*).

3.1. Giao cho bà Bùi Thị H quản lý, sử dụng: Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 41, diện tích 111,7m^2, loại đất ONT, địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Đất có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp trường tiểu học và Trung học cơ sở xã Đ, có các điểm AB, dài 4,50m; phía Nam giáp hành lang giao thông quốc lộ 38B, có các điểm CD, dài 4,50m; phía Đông giáp thửa đất số 204, có các điểm BC, dài 25m; phía Tây giáp đất UBND xã Đ, có các điểm DA, dài 25m. Tổng giá trị tài sản giao cho bà H quản lý, sử dụng là 1.038.810.000 đồng (*một tỷ không trăm ba mươi tám triệu tám trăm mười nghìn đồng*). Trên thửa đất có 01 nhà cấp 4, mái lợp tôn + mái lợp ngói đỏ, diện tích 103,4m^2; 02 nhà vệ sinh và 01 phần bể nước (hết giá trị khấu hao).

Bà H có nghĩa vụ tự tháo dỡ phần tài sản, di dời công trình xây dựng để trả lại phần đất hành lang giao thông, phần đất trường tiểu học và trung học cơ sở xã Đ, phần đất của UBND xã Đ khi nhà nước có yêu cầu.

3.2. Giao cho ông Vương Xuân Ph quản lý, sử dụng: Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 41, diện tích 112,0m^2, loại đất ONT, địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Đất có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp trường tiểu học và Trung học cơ sở xã Đ, có các điểm AB, dài 4,55m; phía Nam giáp hành lang giao thông quốc lộ 38B, có các điểm CD, dài 4,49m; phía Đông giáp thửa đất số 193 (hộ ông Hùng), có các điểm BC, dài 25m; phía Tây giáp thửa đất 203, có các điểm DA, dài 25m. Tổng giá trị tài sản giao cho ông Ph quản lý, sử dụng là 1.041.600.000 đồng (*một tỷ không trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng*). Trên thửa đất có 01 nhà cấp 4, mái lợp tôn, diện tích 56,4m^2; 01 phần làn lợp tôn, diện tích 36,8m^2; 01 phần lán tôn + ploximang, diện tích 19,0m^2, đều xây dựng khoảng năm 2010 (hết giá trị khấu hao).

Ông Ph có nghĩa vụ tự tháo dỡ phần tài sản, di dời công trình xây dựng để trả lại phần đất hành lang giao thông, phần đất trường tiểu học và trung học cơ sở xã Đ khi nhà nước có yêu cầu.

Ông Ph có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho bà H số tiền 1.395.000 đồng (*một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trả chênh lệch tài sản đến khi thi hành án xong, nếu ông Ph không thi hành thì phải trả lãi đối với

số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà Bùi Thị H và ông Vương Xuân Ph có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn tất các thủ tục kê khai đứng tên đối với diện tích thửa đất được giao theo quy định của pháp luật.

(có sơ đồ về giao đất cho bà H và ông Ph kèm theo)

Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt. Các bên đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Sau khi bà H và ông Ph chấm dứt quan hệ hôn nhân, nếu bà H và ông Ph có yêu cầu thì sẽ xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

4. Về nợ chung, nguyên đơn bà Bùi Thị H xác định, bà và ông Vương Xuân Ph không có nợ chung, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Bị đơn ông Vương Xuân Ph có yêu cầu, Toà án đã ra Thông báo cho ông Ph biết nhưng ông Ph không nộp đơn yêu cầu, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu, không nộp tiền tạm ứng án phí theo Thông báo của Toà án nên yêu cầu của ông Ph không được xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau khi chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Ph, ông Ph có yêu cầu, cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

5. Về công sức, ruộng canh tác: Các bên đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc ông Ph phải có nghĩa vụ trả bà H số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà bà H đã bỏ ra là 3.050.000đồng (*ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đến khi thi hành án xong, nếu ông Ph không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí: Nguyên đơn bà Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn và 43.206.150 đồng (*bốn mươi ba triệu hai trăm linh sáu nghìn một trăm năm mươi đồng*) án phí chia tài sản chung. Tổng số tiền án phí bà H phải chịu là 43.506.150 đồng (*bốn mươi ba triệu năm trăm linh sáu nghìn một trăm năm mươi đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 36.300.000 đồng (*ba mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng*) bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: BLTU/25E/0000238, ngày 31/7/2025 của Phòng T hành án dân sự khu vực 1 - Hưng Yên. Bà H đã nộp đủ án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình. Bà H còn phải nộp 7.206.150 đồng (*bảy triệu hai trăm linh sáu nghìn một trăm năm mươi đồng*) án phí chia tài sản chung.

Bị đơn ông Vương Xuân Ph phải chịu 43.206.150 đồng (*bốn mươi ba triệu hai trăm linh sáu nghìn một trăm năm mươi đồng*) án phí chia tài sản chung.

8. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự đều vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 1 - Hưng Yên;
- Phòng THADS khu vực 1 - Hưng Yên;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Bùi Mạnh Quyền